CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	8,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.2%	-8.2%	-9.2%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	1.28 (B1) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	1.52 (Ba3) Cảnh báo

DT thuần — *2024*: 1,057 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 141 ▼ 11.8%

LN sau thuế — *2024*: 7.47 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 0.83 ▼ 10.0%

ROE — 2024: 2.8%; +/- YoY ▼ 1.2%

ROA — 2024: 0.6%; +/- YoY ▼ 0.1%

Z - Score

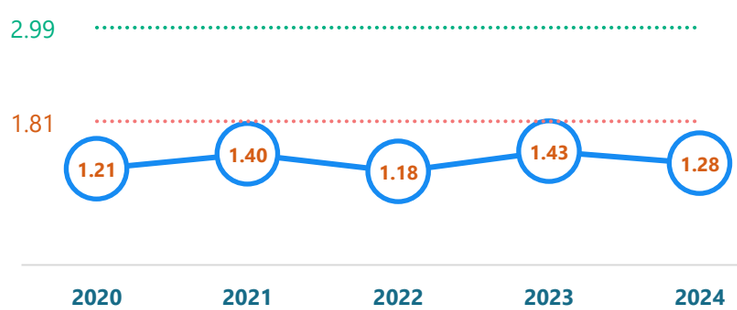

Z'' - Score

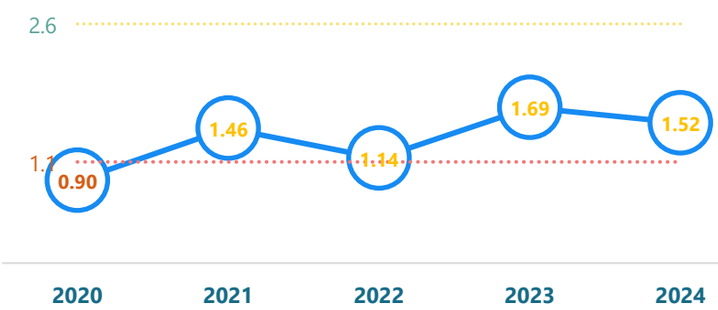

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.28 < 1.81**, cho thấy **VCC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VCC** năm **2024** đạt **1.52**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **VCC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.8%** chỉ còn **1,057** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **7.47** tỷ đồng **giảm 10.00%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.75%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

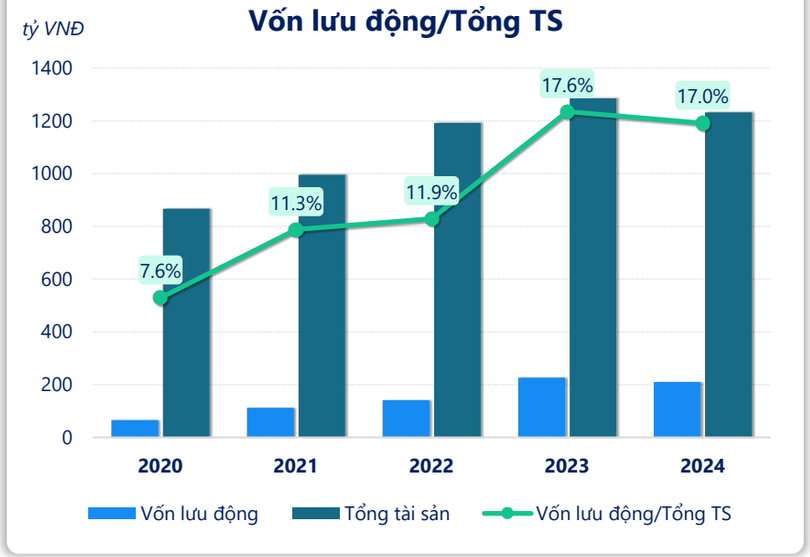

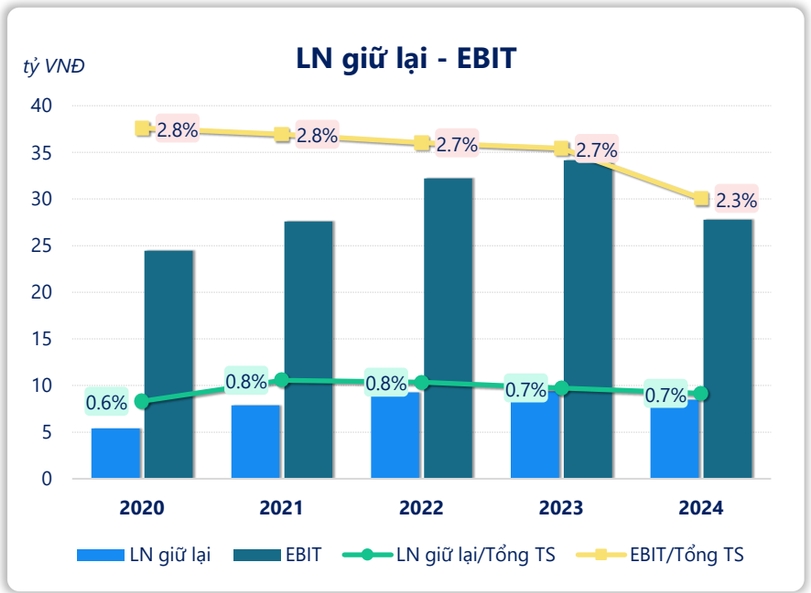

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

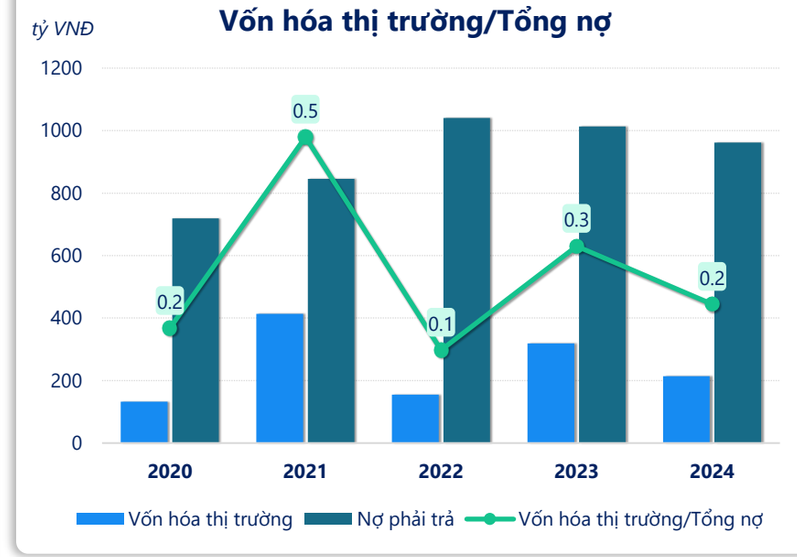

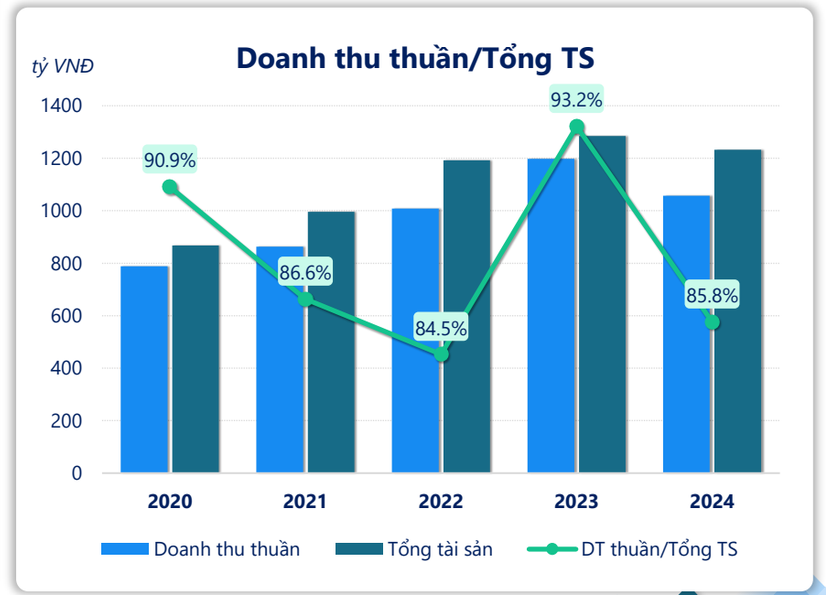

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,232**	**1,285**	**-4.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,179	1,235	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	23.1	38.2	-39.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.1	114	-31.7%
Phải thu ngắn hạn	634	661	-4.1%
Hàng tồn kho	434	412	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.41	8.91	5.6%
Tài sản dài hạn	**53.1**	**50.5**	**5.2%**
Phải thu dài hạn	3.82	0.73	421%
Tài sản cố định	22.4	32.1	-30.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.75	1.25	40.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**24.9**	**16.3**	**53.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	961	1,013	-5.1%
Nợ ngắn hạn	**957**	**1,008**	**-5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	254	266	-4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	301	286	5.2%
Nợ dài hạn	4.27	5.23	-18.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.27	5.23	-18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**271**	**272**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**271**	**272**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**788**	**863**	**1,008**	**1,198**	**1,057**
Giá vốn hàng bán	705	774	914	1,099	957
Lợi nhuận gộp	**83.1**	**88.7**	**93.6**	**98.4**	**99.9**
Doanh thu HĐTC	1.15	3.92	7.46	7.08	5.90
Chi phí TC	17.1	17.4	19.1	22.0	17.2
Chi phí lãi vay	**17.1**	**17.4**	**19.1**	**22.0**	**17.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.3	34.1	36.2	39.6	44.1
Chi phí QLDN	30.3	31.0	31.1	31.6	34.8
LN thuần từ HĐKD	**6.56**	**10.2**	**14.7**	**12.3**	**9.77**
Lợi nhuận khác	0.79	0.02	-1.55	-0.17	0.78
LN trước thuế	**7.35**	**10.2**	**13.1**	**12.1**	**10.5**
Lợi nhuận sau thuế	**4.24**	**7.16**	**8.37**	**8.30**	**7.47**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.24**	**7.16**	**8.37**	**8.30**	**7.47**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-63.8	51.0	113	-114	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.33	-3.16	-84.4	-20.1	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.4	-47.9	-34.1	146	-23.1
Tiền đầu kỳ	31.3	32.3	32.2	26.4	38.2
Lưu chuyển tiền thuần	**0.96**	**-0.08**	**-5.87**	**11.9**	**-9.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.2	32.2	26.4	38.2	29.1